

**CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP
CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ	11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 25
PHỤ LỤC THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	26 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Chủ tịch Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 13 tháng 8 năm 2022, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 ("Thông tư 125") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 31 tháng 3 năm 2022 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 13 tháng 8 năm 2021 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		210.151.679.261	222.310.052.035
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	110.694.044.128	164.456.536.744
1. Tiền	111		110.694.044.128	2.456.536.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	162.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	97.244.588.667	54.795.332.684
1. Đầu tư ngắn hạn	121		105.657.897.494	58.264.474.076
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(8.413.308.827)	(3.469.141.392)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.544.315.391	3.058.182.607
1. Trả trước cho người bán	132		225.000.000	-
2. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	1.105.315.391	3.027.935.899
3. Các khoản phải thu khác	135	8	214.000.000	30.246.708
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		668.731.075	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	9	334.000.000	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		334.731.075	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.143.421.141	194.994.513.719
I. Tài sản cố định	220		335.380.734	473.178.170
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	335.380.734	473.178.170
- Nguyên giá	222		5.982.634.700	5.982.634.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.647.253.966)	(5.509.456.530)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		358.708.000	358.708.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(358.708.000)	(358.708.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	190.306.901.733	193.708.952.781
1. Đầu tư dài hạn khác	258		211.500.000.000	217.700.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(21.193.098.267)	(23.991.047.219)
III. Tài sản dài hạn khác	260		501.138.674	812.382.768
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		486.138.674	797.382.768
2. Tài sản dài hạn khác	268		15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		401.295.100.402	417.304.565.754

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.011.655.063	10.915.883.866
I. Nợ ngắn hạn	310		1.011.655.063	10.915.883.866
1. Phải trả người bán	312		-	718.993.850
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	9	31.168.299	4.472.594.168
3. Phải trả người lao động	315		452.216.729	4.991.393.274
4. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		424.777.937	441.358.026
5. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		103.492.098	291.544.548
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.283.445.339	406.388.681.888
I. Vốn chủ sở hữu	410		400.283.445.339	406.388.681.888
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	12	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.867.412.470	27.867.412.470
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		21.038.428.544	21.038.428.544
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		51.377.604.325	57.482.840.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		401.295.100.402	417.304.565.754

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006		46.774.400.000	48.424.710.000
Trong đó:				
1.1 Chứng khoán giao dịch	007		46.774.400.000	48.424.710.000
2 Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		248.862.246.000	213.500.000.000
3 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	13	33.568.625.128	80.756.729.851
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		30.405.732.790	80.464.532.244
- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		3.162.892.338	292.197.607
4 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	14	1.184.870.536.975	705.183.043.553
4.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041	14.1	1.184.432.098.843	702.000.848.843
4.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042	14.2	438.438.132	3.182.194.710
5 Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	15	2.685.455.206	78.274.389.672

Nguyễn Thị Thanh Tú
Người lập biểu

Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ


Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh	01	16	2.448.985.550	2.500.925.978
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		2.448.985.550	2.500.925.978
3. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn bán hàng	11	17	4.257.362.533	511.692.552
4. (Lỗ)/lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(1.808.376.983)	1.989.233.426
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	2.869.819.859	40.477.183.597
6. Chi phí tài chính	22	19	2.200.684.527	(23.428.387.873)
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	20	4.978.644.898	8.075.959.418
8. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-25)	30		(6.117.886.549)	57.818.845.478
9. Thu nhập khác	31		20.000.000	-
10. Chi phí khác	32		7.350.000	-
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.650.000	-
12. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(6.105.236.549)	57.818.845.478
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	21	-	11.569.761.655
14. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		(6.105.236.549)	46.249.083.823



Nguyễn Thị Thanh Tú
 Người lập biểu



Hoàng Thị Dung
 Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm
 Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. <i>(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</i>	01	(6.105.236.549)	57.818.845.478
2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	137.797.436	176.406.312
Các khoản dự phòng	03	2.146.218.483	(24.155.331.147)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(2.869.650.997)	(1.091.807.775)
3. <i>(Lỗ)/Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	(6.690.871.627)	32.748.112.868
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	845.136.141	(4.671.129.032)
Giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(5.198.587.690)	(4.566.702.318)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12	311.244.094	(5.436.007)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.517.588.663)	(7.383.569.963)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	51.000.000	66.760.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(239.052.450)	(280.550.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	(15.438.720.195)	15.907.485.548
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(50.000.000.000)	-
2. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	9.592.920.700	77.963.059.126
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.083.306.879	991.975.332
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(38.323.772.421)	78.955.034.458

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp Theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(6.957.293.571)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	(6.957.293.571)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(53.762.492.616)	87.905.226.435
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	164.456.536.744	43.761.568.587
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	110.694.044.128	131.666.795.022

Nguyễn Thị Thanh Tú
Người lập biểu

Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ

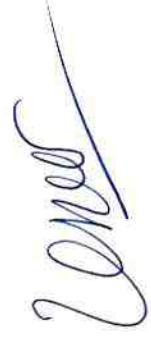
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	300.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	27.867.412.470	27.867.412.470	-	-	-	-	27.867.412.470	27.867.412.470
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	21.038.428.544	21.038.428.544	-	-	-	-	21.038.428.544	21.038.428.544
4. Lợi nhuận chưa phân phối	8.240.900.771	57.482.840.874	46.249.083.823	(7.973.293.571)	-	(6.105.236.549)	46.516.691.023	51.377.604.325
Số dư cuối năm nay	357.146.741.785	406.388.681.888	46.249.083.823	(7.973.293.571)	-	(6.105.236.549)	395.422.532.037	400.283.445.339



Nguyễn Thị Thanh Tú
Người lập biểu



Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) là công ty con do Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ. Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 50/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2010, sửa đổi gần nhất theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021. Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 300.000.000.000 VND.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 phố Cửa Nam, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 41 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 41 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được soát xét.

Một số chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được phân loại lại lại trên báo cáo kỳ này để phục vụ mục đích so sánh như sau:

Chỉ tiêu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mã số	Kỳ trước	Phân loại lại	Đơn vị: VND
				Kỳ trước (Phân loại lại)
Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	77.963.059.126	77.963.059.126
Giảm hàng tồn kho	10	77.963.059.126	(77.963.059.126)	-

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 (“Thông tư 125”) do Bộ Tài chính ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu giữa niên độ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC (“Thông tư 114”) bãi bỏ toàn bộ Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ do Bộ Tài chính ban hành. Thông tư 114 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2022.

Một số thay đổi chủ yếu trong Thông tư 114 có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty trong kỳ hoạt động bao gồm:

- Quy định việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”) và các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có);
- Quy định việc sử dụng số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC.

Ngày 07 tháng 4 năm 2022, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48 hướng dẫn trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi. Thông tư 24 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 5 năm 2022.

Công ty đã áp dụng các thông tư này trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022. Theo đó, khoản mục “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, và khoản mục “Chi phí tài chính” cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ điều chỉnh giảm tương ứng số tiền 6.192.316.666 VND do ảnh hưởng của việc áp dụng thông tư 24.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ theo Thông tư số 125 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và các khoản đầu tư khác. Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được xác định là chênh lệch giữa giá chứng khoán thực tế trên thị trường với giá trị chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 24 và Thông tư số 114.

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

Đối với chứng khoán đã niêm yết (bao gồm cả cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng khoán phái sinh, chứng quyền có đảm bảo đã niêm yết): giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

Trường hợp chứng khoán đã niêm yết trên thị trường, chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước ngày đánh giá lại hoặc chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn vào các đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ theo quy định tại Thông tư số 48 và Thông tư số 114. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của Công ty so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

	Số năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	6

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản là 3 năm.

Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên cơ sở vốn thực góp của chủ sở hữu tại Công ty theo tổng số vốn điều lệ đã được đăng ký.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được chuyển về cho chủ sở hữu theo quyết định của chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ hoạt động quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán và Công ty Đầu tư chứng khoán, hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán ghi nhận trên cơ sở dồn tích theo các điều kiện, điều khoản của hợp đồng quản lý đầu tư.
- Doanh thu lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.
- Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán với giá vốn bình quân của chứng khoán.
- Cổ tức nhận được bằng tiền được ghi nhận khi quyền được nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần thì không ghi tăng giá trị cổ phiếu được nhận và không ghi nhận là thu nhập hoạt động tài chính trong báo cáo tài chính giữa niên độ mà chỉ theo dõi số cổ phiếu tăng thêm theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Chi phí hoạt động kinh doanh

Chi phí hoạt động kinh doanh là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	13.759.637	7.961.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	110.680.284.491	2.448.575.351
Các khoản tương đương tiền	-	162.000.000.000
	110.694.044.128	164.456.536.744

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	4.677.440	55.657.897.494	4.842.471	58.264.474.076
<i>Cổ phiếu bị giảm giá</i>				
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Xây dựng Coteccons	32.440	6.085.267.230	32.440	6.085.267.230
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng 3-2	-	-	31	1.089.562
Cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty TNHH MTV	290.000	5.655.000.000	390.000	7.605.000.000
Cổ phiếu Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	4.355.000	43.917.630.264	4.420.000	44.573.117.284
Đầu tư khác	4.156.224,6	50.000.000.000	-	-
Chứng chỉ quỹ Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	4.156.224,6	50.000.000.000	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(8.413.308.827)		(3.469.141.392)
	8.833.664,6	97.244.588.667	4.842.471	54.795.332.684

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư và phí thưởng (xem Thuyết minh số 15)	1.057.950.630	2.850.570.089
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư	47.364.761	177.365.810
	1.105.315.391	3.027.935.899

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	19.638.358
Các khoản phải thu khác	214.000.000	10.608.350
	214.000.000	30.246.708

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp /thu trong kỳ VND	Số đã thực nộp /thu trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	334.000.000	334.000.000
	-	-	334.000.000	334.000.000
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	107.910.961	62.112.889	165.590.944	4.432.906
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.183.588.663	-	4.183.588.663	-
Thuế thu nhập cá nhân	181.094.544	880.093.115	1.034.452.266	26.735.393
	4.472.594.168	942.206.004	5.383.631.873	31.168.299

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	4.957.735.700	1.024.899.000	5.982.634.700
Số dư cuối kỳ	4.957.735.700	1.024.899.000	5.982.634.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	4.567.875.445	941.581.085	5.509.456.530
Khấu hao trong kỳ	120.056.310	17.741.126	137.797.436
Số dư cuối kỳ	4.687.931.755	959.322.211	5.647.253.966
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	389.860.255	83.317.915	473.178.170
Số dư cuối kỳ	269.803.945	65.576.789	335.380.734

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND	Tỷ lệ đầu tư %	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư dài hạn khác		20.730.000	211.500.000.000		21.350.000	217.700.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư Đèo Cả (i)	5	11.580.000	120.000.000.000	5	11.580.000	120.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa (ii)	30	9.150.000	91.500.000.000	30	9.150.000	91.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ hạ tầng Vietin	-	-	-	11	620.000	6.200.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn			(21.193.098.267)			(23.991.047.219)
		20.730.000	190.306.901.733		21.350.000	193.708.952.781

(i) Tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2022, Công ty đang trích lập dự phòng đầu tư đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả ("Công ty Đèo Cả") dựa trên kết quả báo cáo tài chính năm 2021. Theo đó, trên báo cáo tài chính này, chi phí đi vay trong giai đoạn khai thác hoàn vốn của dự án B.O.T được phân bổ theo tỷ lệ doanh thu thu phí giao thông nếu Công ty Đèo Cả làm chủ đầu tư của dự án hoặc ghi nhận theo thực tế phát sinh đối với dự án Công ty Đèo Cả mua lại.

(ii) Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Đèo Cả - Khánh Hòa ("Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106159826 ngày 22 tháng 4 năm 2013 và Giấy chứng nhận sửa đổi gần nhất ngày 22 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ 305 tỷ VND. Theo Thỏa thuận liên danh từ năm 2013, Công ty chiếm 50% vốn điều lệ của Công ty Đèo Cả - Khánh Hòa, trong đó có 20% giá trị vốn góp là Công ty đại diện đứng tên cho các nhà đầu tư ủy thác của Công ty. Khoản đầu tư này được Công ty nắm giữ không nhằm mục đích kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể, do đó Công ty phân loại khoản đầu tư này là đầu tư dài hạn khác.

12. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Theo Giấy phép điều chỉnh số 102/GPĐC-UBCK ngày 09 tháng 11 năm 2021, vốn điều lệ của Công ty là 300.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Theo giấy phép điều chỉnh		Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	%	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000
	300.000.000.000	100	300.000.000.000	300.000.000.000

13. TIỀN GỬI CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	80.756.729.851	77.779.419.731
Nhà đầu tư tổ chức	76.840.528.879	76.099.022.245
Nhà đầu tư cá nhân	3.916.200.972	1.680.397.486
Số tăng trong kỳ	214.302.823.081	782.671.214.811
Tăng từ thực hiện các giao dịch ủy thác	214.302.823.081	782.671.214.811
Số giảm trong kỳ	(261.490.927.804)	(773.661.609.256)
Giảm do thực hiện các giao dịch ủy thác	(261.490.927.804)	(773.661.609.256)
Số dư cuối kỳ	33.568.625.128	86.789.025.286
Nhà đầu tư tổ chức	693.944.705	77.176.477.036
Nhà đầu tư cá nhân	32.874.680.423	9.612.548.250

14. DANH MỤC NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

14.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ phiếu niêm yết	10.362.170.843	24.912.170.843
Cổ phiếu không niêm yết	864.469.928.000	408.488.678.000
<i>Trong đó:</i>		
Cổ phiếu bị giảm giá	206.746.658.000	40.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư PV - Inconess	166.746.658.000	-
Cổ phiếu các đơn vị khác	657.723.270.000	368.488.678.000
Trái phiếu	41.000.000.000	-
Đầu tư khác	268.600.000.000	268.600.000.000
<i>Trong đó:</i>		
Khoản đầu tư bị suy giảm giá trị:	207.600.000.000	207.600.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Đèo Cả	207.600.000.000	207.600.000.000
Các khoản đầu tư khác	61.000.000.000	61.000.000.000
	1.184.432.098.843	702.000.848.843

14.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trái phiếu	438.438.132	3.182.194.710
	438.438.132	3.182.194.710

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải trả phí quản lý danh mục (xem thuyết minh số 7)	1.057.950.630	2.850.570.089
Phải trả khác của người ủy thác đầu tư	1.627.504.576	75.423.819.583
	2.685.455.206	78.274.389.672

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu hoạt động quản lý Quỹ ĐTCK và Công ty ĐTCK	648.767.193	592.571.161
Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	1.570.218.357	1.428.354.817
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	230.000.000	480.000.000
	2.448.985.550	2.500.925.978

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán	1.127.829.088	122.340.982
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	2.729.697.120	290.630.106
Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	399.836.325	98.721.464
	4.257.362.533	511.692.552

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.083.269.679	1.091.770.575
Cổ tức, lợi nhuận được chia	37.200	37.200
Doanh thu từ hoạt động đầu tư, mua bán chứng khoán	786.512.980	39.385.375.822
	2.869.819.859	40.477.183.597

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí mua bán chứng khoán	4.902.000	701.058.394
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.146.218.483	(24.155.331.147)
Chi phí khác	49.564.044	25.884.880
	2.200.684.527	(23.428.387.873)

20. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3.224.021.043	5.657.360.839
Chi phí khấu hao tài sản cố định	74.350.119	166.141.106
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	248.115.557	191.172.108
Chi phí dịch vụ mua ngoài	339.226.420	558.609.759
Các chi phí khác	1.092.931.759	1.502.675.606
	4.978.644.898	8.075.959.418

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TNDN)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	(6.105.236.549)	57.818.845.478
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(37.200)	(37.200)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	30.000.000	30.000.000
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	57.848.808.278
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	11.569.761.655

22. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Việt Nam
Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam
Công ty Cổ phần chứng khoán Ngân hàng Công Thương Việt Nam
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mối quan hệ

Ngân hàng mẹ
Quỹ do Công ty quản lý (*)
Quỹ do Công ty quản lý (*)
Quỹ do Công ty quản lý
Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ
Công ty Có cùng Ngân hàng mẹ

(*) Công ty dùng quản lý các quỹ này kể từ ngày 13 tháng 6 năm 2022.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu quản lý quỹ ủy thác đầu tư	648.767.193	589.566.572
Quỹ đầu tư khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	329.405.426	313.929.023
Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	192.491.854	247.420.092
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	126.869.913	28.217.457
Lãi tiền gửi ngân hàng	2.080.987.105	1.089.333.552
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.080.987.105	1.089.333.552
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	605.306	1.669.828
Mua chứng chỉ quỹ	50.000.000.000	-
Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	-
Phí lưu ký chứng khoán và phí giao dịch	12.326.622	195.677.632
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	12.326.622	195.677.632

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	110.168.557.640	1.767.214.598
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	110.168.557.640	1.767.214.598
Tiền gửi có kỳ hạn	-	162.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	162.000.000.000
Quản lý vốn ủy thác đầu tư	30.527.902	30.593.492
Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.171.297	30.171.279
Công ty TNHH MTV Vàng Bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	356.605	422.213
Quản lý quỹ đầu tư	53.768.883.137	262.917.946.856
Quỹ đầu tư Khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	-	203.975.287.278
Quản lý Quỹ đầu tư trái phiếu Ngân hàng Công thương Việt Nam	53.768.883.137	4.195.318.657
Quản lý Quỹ đầu tư giá trị Việt Nam	-	54.747.340.921

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Chủ tịch Công ty	2.727.164.283	1.966.799.678
	2.727.164.283	1.966.799.678



Nguyễn Thị Thanh Tú
Người lập biểu



Hoàng Thị Dung
Kế toán trưởng



Phan Hải Sâm
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2022

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về những thông tin bổ sung này.

Phụ lục Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm số liệu chi tiết biến động số dư tiền gửi của từng nhà đầu tư ủy thác.

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
1	JURGEN KRETSCHMANN Jurgen Kr	165.468.295	292.197.607	149.631.722	161.939.434	3.164.091.612	293.396.881	153.160.583	3.162.892.338
2	Công đoàn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	75.608.741.378	75.684.128.668	37.501.395	-	22.759.537	75.251.430.000	75.646.242.773	455.458.205
3	Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	9.005.709	8.792.581	8.960	99.000	138.419.487	77.517.075	8.915.669	69.694.993
4	Bùi Mạnh Trung	527.976	-	389.094	917.070	-	-	-	-
5	Bùi Minh Ngọc	6.041.879	2.957.747	3.817	2.959.011	2.920	66.000	3.086.685	2.894.667
6	Bùi Thanh Ngân	732.230	502.538	705	99.000	469	66.000	633.935	437.007
7	Bùi Thế Đức	14.591.191	36.631.164	7.740.087.700	7.470.452.447	2.730.097.430	2.653.277.849	284.226.444	113.450.745
8	Bùi Thị Ánh Diệp	1.159.880	894.903	1.225.121	1.359.094	245.646	332.800	1.025.907	807.749
9	Bùi Thị Hồng Phương	1.065.750	801.779	752.023	884.897	150.951	238.200	932.876	714.530
10	Bùi Thị Khánh Huyền	14.463.661	26.918.394	9.496	14.466.124	11.416	17.634.493	7.033	9.295.317
11	Bùi Thị Kim Chung	19.060.526	3.075.987	6.830	15.862.551	3.038	66.000	3.204.805	3.013.025
12	Bùi Thị Mai Liên	3.278.756	1.616.611	2.103	1.533.968	1.583	66.000	1.746.891	1.552.194
13	Bùi Thị Thu Hương	555.686	325.641	529	99.000	293	66.000	457.215	259.934
14	Bùi Thị Trúc Hằng	1.067.180	803.493	640.022	772.615	128.554	215.800	934.587	716.247
15	Cai Thanh Hoàng	974.851	708.936	100.002.775	100.137.500	118.014.098	112.790.500	840.126	5.932.534
16	Chu Tiến Thành	117.027	548.986	735.897	99.000	308.515	792.026	753.924	65.475
17	Công ty cổ phần chứng khoán Dầu khí	67.477	18.384	389	49.500	18	-	18.366	18.402

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
18	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	211.668.206	-	211.152	99.000	-	-	211.780.358	-
19	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN TOÀN SAFEINVEST	10.645.164	10.435.317	10.597	99.000	10.381	66.000	10.556.761	10.379.698
20	Công ty cổ phần đầu tư công nghệ và giáo dục Hải An	51.293.781	51.165.304	51.149	99.000	43.729	51.209.033	51.245.930	-
21	Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Vietnam	30.743.260	30.573.645	30.647	99.000	30.470	66.000	30.674.907	30.538.115
22	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Tài chính Việt Nam	19.360	3	18	19.375	-	-	3	3
23	Công ty Cổ phần Mua bán Nợ Thế hệ mới	15.543.122	15.343.080	15.483	99.000	15.276	66.000	15.459.605	15.292.356
24	CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN PHÁT TRIỂN CHÂU Á	1.448.592	1.220.334	1.420	99.000	1.185	66.000	1.351.012	1.155.519
25	Công ty TNHH Một thành viên Vàng bạc Đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	652.065	422.213	626	99.000	392	66.000	553.651	356.605
26	Công ty TNHH MTV Địa ốc Châu Sơn	2.982.974	2.757.789	2.952	99.000	2.721	66.000	2.886.926	2.694.510
27	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Logistic Tilco	36.925.005	-	44.740.010.847	44.776.935.852	-	-	-	-
28	Đặng An Phương	23.438.932	47.988.817	16.397	20.009.961	18.629	33.381.072	3.445.368	14.626.374
29	Đặng Thanh Bình	1.075.177	846.174	1.049	99.000	814	66.000	977.226	780.988
30	Đào Ngọc Quỳnh	4	-	-	4	-	-	-	-
31	Đỗ Thị Ánh Nguyệt	5	-	-	5	-	-	-	-
32	Đỗ Thị Kim Thoa	639.832	409.956	614	99.000	379	66.000	541.446	344.335
33	Đỗ Thị Thanh Hải	1.938.040	1.710.766	1.911	99.000	1.678	66.000	1.840.951	1.646.444

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
34	Đỗ Thị Thanh Hương	1.896.847	1.669.500	1.880	99.000	1.636	66.000	1.799.727	1.605.136
35	Dương Thị Thanh Hà	1.770.968	1.543.355	1.742	99.000	1.508	66.000	1.673.710	1.478.863
36	Hồ Thị Thới Diễm	1.062.545	797.939	1.001.024	1.134.530	200.750	288.000	929.039	710.689
37	Hoàng Thị Năm	1.052.864	823.818	1.030	99.000	791	66.000	954.894	758.609
38	Hoàng Thị Thu Hằng	1.165.218	877.638	10.204.233	10.360.791	2.041.449	2.128.600	1.008.660	790.487
39	Hoàng Thị Xuân	1.075.177	846.174	1.049	99.000	814	66.000	977.226	780.988
40	Huyền Bửu Luyện	1.229.647	918.133	19.759.412	19.939.945	3.952.512	4.039.600	1.049.114	831.045
41	Huyền Minh Tâm	1.207.494	928.310	6.904.236	7.052.449	1.381.493	1.468.600	1.059.281	841.203
42	Huyền Thanh Phong	1.173.893	888.029	9.530.234	9.685.088	1.906.659	1.993.800	1.019.039	800.888
43	Hy Thanh Tùng	117.027	548.986	735.897	99.000	308.515	792.026	753.924	65.475
44	Lê Bá Tuấn	106.957	548.984	745.965	99.000	308.515	792.026	753.922	65.473
45	Lê Công Hồng	1.059.065	793.763	1.273.021	1.407.217	255.145	342.400	924.869	706.508
46	Lê Minh Thảo	1.211.113	982.389	1.193	99.000	950	66.000	1.113.306	917.339
47	Lê Quang Định	242.445	11.773	217	99.000	12	-	143.662	11.785
48	Lê Quỳnh Trang	117.017	548.986	735.907	99.000	308.515	792.026	753.924	65.475
49	Lê Thị Bích Liên	677.923	448.121	651	99.000	416	66.000	579.574	382.537
50	Lê Thị Kim Phụng	1.247.009	933.712	20.481.437	20.663.769	4.096.929	4.184.000	1.064.677	846.641
51	Lê Thị Lan								

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
52	Lê Thị Lý	12.268.622	39.879.187	11.895	4.990.280	9.243	34.161.889	7.290.237	5.726.541
53	Lê Thị Mai Bình	2.570.416	-	2.557	99.000	-	-	2.473.973	-
54	Lê Thị Minh Hoa	2.489.295	2.263.121	2.458	99.000	2.226	66.000	2.392.753	2.199.347
55	Lê Thị Minh Phương	6.344.933	6.126.480	6.307	99.000	6.081	66.000	6.252.240	6.066.561
56	Lê Thị Nhung	4.486.774	4.264.700	4.553	99.000	4.225	66.000	4.392.327	4.202.925
57	Lê Thị Phương	1.533.098	1.305.009	1.504	99.000	1.272	66.000	1.435.602	1.240.281
58	Lê Thủy Trang	1.168.907	870.426	14.536.288	14.703.741	2.907.852	2.995.000	1.001.454	783.278
59	Lê Trung Lâm	1.150.791	883.508	1.934.921	2.699.128	387.636	474.800	386.584	796.344
60	Lê Văn Cường	1.310.749	1.082.216	1.283	99.000	1.049	66.000	1.213.032	1.017.265
61	Lê Văn Thành	1.401.940	1.173.598	1.382	99.000	1.138	66.000	1.304.322	1.108.736
62	Lương Bích Thủy	6.788.761	21.303.555	650.088.704	605.439.205	13.710	8.631.417	51.438.260	12.685.848
63	Lưu Giang Sơn	1.590.275	1.362.302	1.561	99.000	1.326	66.000	1.492.836	1.297.628
64	Lưu Xuân Thủy	1.119.559	890.645	1.094	99.000	857	66.000	1.021.653	825.502
65	Lý Lâm Duy	55.211.790	115.944.856	-	-	3.000.197.260	3.009.054.793	55.211.790	107.087.323
66	Ngô Thị Yến Phương	1.088.476	73.354.425	9.183	99.000	27.826	51.746.556	998.659	21.635.695
67	Nguyễn Đăng Phương	67.596.880	67.501.041	67.415	99.000	67.314	66.000	67.565.295	67.502.355
68	Nguyễn Đức Tuấn	101.989.882	638.491.139	32.034.305.161	31.418.433.034	24.395.887.315	579.251.793	717.862.009	24.455.126.661
		958.405	729.178	943	99.000	697	66.000	860.348	663.875

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ



STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
69	Nguyễn Gia Tường	1.142.081	873.565	2.617.120	2.754.611	524.029	611.200	1.004.590	786.394
70	Nguyễn Hoài Nam	1.283.136	913.641	42.825.739	43.064.249	8.565.759	8.652.800	1.044.626	826.600
71	Nguyễn Hoàng Khanh	1.162.978	874.944	10.384.233	10.541.244	2.077.447	2.164.600	1.005.967	787.791
72	Nguyễn Hoàng Minh	1.169.344	882.586	9.882.234	10.037.976	1.977.054	2.064.200	1.013.602	795.440
73	Nguyễn Hồng Tâm	1.074.879	812.720	38.022	169.093	8.161	95.400	943.808	725.481
74	Nguyễn Hữu Vinh	1.214.103	940.186	4.817.218	4.960.176	964.100	1.051.200	1.071.145	853.086
75	Nguyễn Kiến Quốc	1.112.138	883.207	1.085	99.000	850	66.000	1.014.223	818.057
76	Nguyễn Minh Châu	8.398.809	8.184.466	8.355	99.000	8.133	66.000	8.308.164	8.126.599
77	Nguyễn Minh Hảo	2.215.833	139.929.272	25.153	99.000	25.068	128.093.396	2.141.986	11.860.944
78	Nguyễn Ngọc Anh	952.781	723.536	930	99.000	691	66.000	854.711	658.227
79	Nguyễn Ngọc Bích	13.043.435	2.843.147	5.051	10.076.288	2.805	66.000	2.972.198	2.779.952
80	Nguyễn Ngọc Ly	1.082.465	853.474	1.055	99.000	821	66.000	984.520	788.295
81	Nguyễn Ngọc Quang	23.495.758	54.040.549	1.250.021.489	1.261.631.201	53.883	66.000	11.886.046	54.028.432
82	Nguyễn Ngọc Quang	117.027	548.986	735.897	99.000	308.515	792.026	753.924	65.475
83	Nguyễn Ngọc Thảo	23.438.982	14.769.402	22.680	9.881.556	14.705	66.000	13.580.106	14.718.107
84	Nguyễn Phước Hưng	760.116	687.670	170.895.418	170.836.653	656	66.000	818.881	622.326
85	Nguyễn Quốc Hải	1.143.664	875.463	2.492.121	2.629.299	499.031	586.200	1.006.486	788.294
86	Nguyễn Quốc Sử								

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
87	Nguyễn Quỳnh Hoa	1.179.896	767.179	59.905.838	60.187.424	11.981.650	12.068.800	898.310	680.029
88	Nguyễn Tấn Hưng	1.126.980	898.078	1.099	99.000	866	66.000	1.029.079	832.944
89	Nguyễn Thái Hòa	1.143.331	875.064	2.519.120	2.656.364	504.430	591.600	1.006.087	787.894
90	Nguyễn Thị Bích Ngọc	1.194.131	912.289	7.948.235	8.099.090	1.590.279	1.677.400	1.043.276	825.168
91	Nguyễn Thị Bích Thủy	1.815.804	1.588.283	1.787	99.000	1.554	66.000	1.718.591	1.523.837
92	Nguyễn Thị Đức Hạnh	25.670.760	2.667.676	7.513	22.881.369	2.629	66.000	2.796.904	2.604.305
93	Nguyễn Thị Hiền Lương	1.295.788	928.266	42.052.743	42.289.294	8.411.172	8.498.200	1.059.237	841.238
94	Nguyễn Thị Huệ	1.030.440	801.344	1.003	99.000	768	66.000	932.443	736.112
95	Nguyễn Thị Hương Giang	666.568	436.746	640	99.000	404	66.000	568.208	371.150
96	Nguyễn Thị La	1.565.673	1.337.653	1.541	99.000	1.302	66.000	1.468.214	1.272.955
97	Nguyễn Thị Mơ	50.000	42.259.795	52.168.000	-	-	-	52.218.000	42.259.795
98	Nguyễn Thị Mỹ Lan	1.030.438	801.342	1.003	99.000	768	66.000	932.441	736.110
99	Nguyễn Thị Mỹ Trinh	1.042.401	773.787	2.576.020	2.713.510	515.729	603.000	904.911	686.516
100	Nguyễn Thị Ngọc Cúc	1.210.852	932.339	6.641.237	6.788.785	1.328.897	1.416.000	1.063.304	845.236
101	Nguyễn Thị Ngọc Mai	1.219.570	946.740	4.391.219	4.533.096	878.905	966.000	1.077.693	859.645
102	Nguyễn Thị Nguyệt	1.232.188	957.915	4.974.238	5.117.570	995.518	1.082.600	1.088.856	870.833
103	Nguyễn Thị Thanh Hà	5.763.593	17.957.123	5.648	1.065.115	3.880	16.033.809	4.704.126	1.927.194
		9.792.269	9.580.715	9.746	99.000	9.527	66.000	9.703.015	9.524.242

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
104	Nguyễn Thị Thanh Hoa	879.871	650.477	853	99.000	618	66.000	781.724	585.095
105	Nguyễn Thị Thanh Nga	1.061.474	796.652	1.085.021	1.218.742	217.548	304.800	927.753	709.400
106	Nguyễn Thị Thu Hằng	1.590.658	955.172	1.560	506.104	921	66.000	1.086.114	890.093
107	Nguyễn Thị Thu Trang	23.438.952	56.031.843	22.675	9.881.556	9.191	53.292.033	13.580.071	2.749.001
108	Nguyễn Thúy Hạnh	3.215.344	2.990.625	3.185	99.000	2.952	66.000	3.119.529	2.927.577
109	Nguyễn Triệu Bình	1.216.872	943.512	4.600.219	4.742.625	920.702	1.007.800	1.074.466	856.414
110	Nguyễn Trung Hưng	21.347.487	21.159.062	21.272	99.000	21.079	66.000	21.269.759	21.114.141
111	Nguyễn Văn Chí	435.053.689	7.868.924	431.602	328.542.620	7.413.995	14.340.733	106.942.671	942.186
112	Nguyễn Văn Hạnh	2.487.527	2.261.349	2.458	99.000	2.255	-	2.390.985	2.263.604
113	Nguyễn Văn Tư	1.108.255	809.779	14.486.228	14.653.616	2.897.793	2.985.000	940.867	722.572
114	Nguyễn Việt Hưng	1.278.704	123.697.523	122.525.756	99.000	55.113.270	173.295.092	123.705.460	5.515.701
115	Nguyễn Vũ Hoàng An	185.254.677	10.432.079	182.955	6.451.500	10.322	323.481	178.986.132	10.118.920
116	Phạm Bảo Khuê	7.300.904	7.084.362	7.259	99.000	7.036	66.000	7.209.163	7.025.398
117	Phạm Thị Bạch Tuyết	3.599.382	3.375.430	3.566	99.000	3.336	66.000	3.503.948	3.312.766
118	Phạm Thị Bích Vân	1.106.677	795.824	19.400.285	19.580.035	3.880.587	3.967.800	926.927	708.611
119	Phạm Thị Ngọc Lan	1.060.152	831.115	1.033	99.000	798	66.000	962.185	765.913
120	Phạm Thị Thiệu	1.153.645	887.429	1.712.121	1.847.326	343.041	430.200	1.018.440	800.270
121	Phạm Văn Linh								

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
		514.886	284.761	489	99.000	252	66.000	416.375	219.013
122	Phạm Văn Tâm	1.324.165	1.095.716	1.354	99.000	1.061	66.000	1.226.519	1.030.777
123	Phan Hồng Thanh	1.229.296	942.986	9.751.293	9.906.647	1.950.913	2.038.000	1.073.942	855.899
124	Phan Lê Nga	2.249.059	2.022.410	2.224	99.000	1.988	66.000	2.152.283	1.958.398
125	Phan Tấn Chính	1.041.889	773.174	2.617.021	2.754.611	523.928	611.200	904.299	685.902
126	Thạch Quốc Dũng	437.435	207.154	411	99.000	175	66.000	338.846	141.329
127	Thạch Thị Thanh	8.606.603	2.676.758	4.074	5.651.054	2.640	66.000	2.959.623	2.613.398
128	Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	89.023.437	88.970.491	88.792	99.000	21.452	88.991.943	89.013.229	-
129	Tống Thị Thu Hằng	1.954.097	1.726.874	1.947	99.000	1.690	66.000	1.857.044	1.662.564
130	Trần Bảo Long	1.155.898	819.964	29.398.453	29.603.309	5.880.234	5.967.400	951.042	732.798
131	Trần Bích Ngọc	5.283.993	-	2.411	5.286.404	-	-	-	-
132	Trần Đình Cử	1.221.955	949.598	4.204.217	4.345.626	841.507	928.600	1.080.546	862.505
133	Trần Mạnh Hùng	20.101.978	241.716.061	190.273.000.151	190.042.284.900	220.081	98.531.753	250.817.229	143.404.389
134	Trần Ngọc Ngân	50.000	254.513.675	307.426.680	-	-	248.823.654	307.476.680	5.690.021
135	Trần Thị Hạnh	2.154.936	-	1.371	2.156.307	-	-	-	-
136	Trần Thị Hồng Lịch	2.367.747	2.141.342	2.349	99.000	2.106	66.000	2.271.096	2.077.448
137	Trần Thị Hồng Sâm	1.064.614	835.587	1.037	99.000	803	66.000	966.651	770.390
138	Trần Thị Lý	1.684.259	1.456.476	1.657	99.000	1.421	66.000	1.586.916	1.391.897

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
139	Trần Thị Mỹ Chi	1.064.657	800.466	837.022	970.113	167.950	255.200	931.566	713.216
140	Trần Thị Ngọc Ánh	1.144.780	876.802	2.406.121	2.543.077	481.831	569.000	1.007.824	789.633
141	Trần Thị Xuân Hương	1.084.685	855.700	1.057	99.000	821	66.000	986.742	790.521
142	Trần Trí Dũng	1.112.540	814.831	14.185.228	14.351.854	2.837.597	2.924.800	945.914	727.628
143	Trần Trường Giang	227.364	62.664	203	99.000	64	-	128.567	62.728
144	Trần Tuấn Cường	1.429.038	1.200.741	1.401	99.000	1.167	66.000	1.331.439	1.135.908
145	Trần Văn Anh	709.779	480.046	685	99.000	449	66.000	611.464	414.495
146	Trương Đắc Dũng	2.207.354	1.980.627	2.188	99.000	1.944	66.000	2.110.542	1.916.571
147	Trương Thị Diễm	7.891.943	92.447.519	4.928.346.946	4.832.668.587	3.753.209.727	89.171.507	103.570.302	3.756.485.739
148	Trương Trung Hiếu	1.072.800	810.231	200.023	331.504	40.561	127.800	941.319	722.992
149	Vũ Đức Tấn	58.552.511	2.670.946	57.704	4.349.915	2.635	66.000	54.260.300	2.607.581
150	Vũ Minh Phương	13.502.633	13.298.506	13.447	99.000	13.237	66.000	13.417.080	13.245.743
151	Vũ Ngọc Tân	123.616.207	123.632.509	123.304	99.000	123.315	66.000	123.640.511	123.689.824
152	Vũ Quỳnh Nga	3.362.757	3.138.332	3.350	99.000	3.099	66.000	3.267.087	3.075.431
153	Vũ Thị Kim Chi	1.176.888	891.619	9.296.234	9.450.496	1.859.861	1.947.000	1.022.626	804.480
154	Vũ Tố Lan	17.119.839	2.408.302	6.160	13.960.495	2.371	66.000	3.165.504	2.344.673
155	Vũ Tú Nga	14.545.817	28.902.842	2.340.030.727	2.087.802.457	2.730.109.729	2.671.497.099	266.874.087	87.515.472
156	Vương Ngọc Dũng								

Phụ lục kèm theo được trình bày từ trang 27 đến trang 36 là một bộ phận không thể tách rời của thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ QUỸ NGÂN HÀNG TMCP CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

Tầng 6, Trung tâm Thương mại Chợ Cửa Nam, 34 Cửa Nam,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

PHỤ LỤC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

STT	Tên nhà đầu tư ủy thác	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ trước		Phát sinh trong kỳ này		Số dư cuối kỳ	
		Kỳ trước	Kỳ này	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Kỳ trước	Kỳ này
157	Công đoàn Tổng Công ty cơ điện xây dựng- CTCP	1.360.963	1.132.535	1.336	99.000	1.097	66.000	1.263.299	1.067.632
158	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam	91.418	91.418	-	-	-	-	91.418	91.418
159	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư BrotherCapital	30.171.297	30.171.297	-	-	-	-	30.171.297	30.171.297
160	Công ty CPĐT và tư vấn GAIA	-	9.328.277	50.010.000.828	50.000.550.000	9.277	66.000	9.450.828	9.271.554
161	LÊ ĐÌNH SUNG	-	108.635.533	600.068.861	491.410.297	3.840.259.856	3.916.385.557	1.068.064.263	68.822.030
162	Lê Đình Thọ	-	247.935.453	54.853.756.540	54.581.055.833	219.792	128.915.315	272.700.707	119.239.930
163	LÊ TRẦN TIẾN CẢNH	-	5.330.674	116.720.480	20.708.555	5.287	66.000	96.011.925	5.269.961
164	Ngô Kim Oanh	-	-	30.004.896.149	29.996.100.000	-	-	8.796.149	-
165	Nguyễn Tùng Lâm	-	43.631.185	1.251.007.675	1.250.314.082	42.285	1.932.439	693.593	41.741.031
166	Nguyễn Văn Tuyển	-	400.426.869	40.402.418.091	40.002.260.611	267.865.580	411.572.851	400.157.480	256.719.598
167	Vũ Thanh Sơn	-	353.568.655	218.777.775.622	213.209.812.850	40.323.017	390.066.000	5.567.962.772	3.825.672
168	Đình Lê Trọng Hiền	-	1.000.049	-	-	967	66.000	-	935.016
169	Hoàng Nguyễn Văn	-	-	-	-	10.002.054.814	10.001.100.000	-	954.814
	Tổng cộng	77.779.419.731	80.756.729.851	782.671.214.811	773.661.609.256	214.302.823.081	261.490.927.804	86.789.025.286	33.568.625.128

